

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

và

Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

30 tháng 6 năm 2009

Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC" hoặc "Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của KDC và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn bao gồm KDC, các công ty con và các công ty liên kết như sau:

KDC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đây:

Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008

KDC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy phép niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của KDC là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDC có trụ sở và nhà máy đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

KDC sở hữu 80% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004.

Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, sản phẩm công nghiệp và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

KDC sở hữu 51,20% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003.

Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty liên kết

KDC sở hữu 28,33% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Ki Do ("Kido"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Các công ty liên kết (tiếp theo)

Hoạt động chính của Kido là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem, sữa và các loại sản phẩm làm từ sữa.

Kido có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KDC sở hữu 28,50% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Kim Cương Sài Gòn ("SDC"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của SDC là xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dịch vụ quản lý chung cư, nhà cao tầng, kinh doanh nhà hàng, khách sạn và kinh doanh bất động sản.

Công ty SDC có trụ sở đăng ký tại số 115 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, SDC vẫn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản/trước hoạt động.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 Ngàn VND</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa được soát xét) Ngàn VND</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	99.483.249	68.337.054
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	-
Cổ tức công bố nhưng chưa trả vào cuối kỳ	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	35.367.464	240.317.378

SỰ KIỆN TRONG KỲ

Tại Đại hội Cổ đông Thường niên được tổ chức vào ngày 28 tháng 4 năm 2009, các cổ đông đã thông qua việc Công ty được phép sử dụng nguồn vốn thặng dư từ việc phát hành cổ phiếu của các năm trước để phát hành cổ phiếu thường thay cho nguồn lợi nhuận giữ lại. Theo đó, Công ty có khoản phân loại lại với giá trị là 101.152.620 ngàn VND từ tài khoản lợi nhuận giữ lại vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần như được trình bày tại thuyết minh số 20.1 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Vương Chin Hua	Ủy viên
Bà Vương Bửu Linh	Ủy viên
Ông Cô Gia Thọ	Ủy viên

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này, ngoại trừ các vấn đề được trình bày ở báo cáo công tác soát xét, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:


Trần Kim Thành
Chủ tịch

15 tháng 8 năm 2009

Số tham chiếu: 60752643/13580423

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày từ trang 6 đến trang 42 (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ"). Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Vì đây là lần đầu tiên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được soát xét nên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 chưa được kiểm toán hay soát xét, và được trình bày chỉ cho mục đích so sánh.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 11 – Tài sản cố định vô hình.

Tổng tài sản của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 bao gồm một tài sản cố định vô hình trị giá 50.000.000 ngàn VNĐ thể hiện giá trị của thương hiệu "Kinh Đô" mà Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô góp vốn vào Công ty. Đồng thời, Tập đoàn cũng đã ghi nhận một khoản tương ứng với giá trị tài sản vô hình nói trên vào vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 4 – Tài sản cố định vô hình, và Công văn số 12414/BTC-CĐKT do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 3 tháng 10 năm 2005, thương hiệu được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp thì không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình vì (1) loại thương hiệu này không phải là nguồn lực có thể xác định được, (2) loại thương hiệu này không được đánh giá một cách đáng tin cậy và (3) doanh nghiệp không thể kiểm soát được loại thương hiệu này.

Cũng theo công văn trên, hiện nay cơ chế tài chính của Nhà nước chưa quy định về giá trị quyền sử dụng thương hiệu. Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cũng chưa quy định thương hiệu là tài sản cố định vô hình nên cũng chưa có cơ sở hạch toán. Vì những lý do trên, trong khi Nhà nước chưa hướng dẫn cơ chế tài chính, các công ty không được phép sử dụng thương hiệu để góp vốn.

Tập đoàn đang khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô" trong 20 năm và số khấu trừ đã được tính vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 1.250.000 ngàn VNĐ đã làm giảm khoản lãi thuần sau thuế trong kỳ với số tiền tương đương cũng như số khấu trừ lũy kế là 16.666.667 ngàn VNĐ đã làm giảm khoản lợi nhuận lũy kế vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 với số tiền tương đương. Tương tự, việc ghi nhận tài sản thương hiệu "Kinh Đô" cũng đã làm tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 33.333.333 ngàn VNĐ và 50.000.000 ngàn VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu ở các đoạn trên, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Ernst & Young Việt Nam

Maria Cristina M. Calimbas

Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: N.1073/KTV

Mai Việt Hùng Trần

Mai Việt Hùng Trần
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

15 tháng 8 năm 2009

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009

Ngân VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.465.913.105	1.474.433.927
111	I. Tiền	5	108.730.567	206.808.170
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.3	561.420.936	584.291.011
121	1. Đầu tư ngắn hạn		578.037.431	643.023.330
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(16.616.495)	(58.732.319)
130	III. Các khoản phải thu	6	616.958.224	489.407.201
131	1. Phải thu khách hàng		58.257.396	96.532.749
132	2. Trả trước cho người bán		90.121.520	93.075.617
135	3. Các khoản phải thu khác		469.634.646	300.513.284
139	4. Dự phòng phải thu khó đòi		(1.055.338)	(714.449)
140	IV. Hàng tồn kho	7	154.164.243	181.656.311
141	1. Hàng tồn kho		154.747.838	182.821.067
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(583.595)	(1.164.756)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.639.135	12.271.234
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.972.830	2.954.211
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.132.257	3.678.197
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.486.055	3.938.876
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		7.047.993	1.699.950
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.568.040.783	1.508.975.741
218	I. Phải thu dài hạn khác	8	681.868	31.059.357
220	II. Tài sản cố định		739.323.924	749.091.750
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	395.845.544	348.741.932
222	Nguyên giá		616.227.218	536.601.558
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(220.381.674)	(187.859.626)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	9.109.973	10.716.220
225	Nguyên giá		20.566.814	22.227.465
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.456.841)	(11.511.245)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	131.233.154	125.289.823
228	Nguyên giá		153.008.301	144.049.331
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.775.147)	(18.759.508)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	203.135.253	264.343.775
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		776.728.664	673.384.865
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	132.660.382	31.618.696
258	2. Đầu tư dài hạn khác	13.3	695.424.798	839.023.034
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(51.356.516)	(197.256.865)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		17.328.540	17.012.263
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		12.658.714	12.129.965
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	4.664.826	4.833.063
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.000	49.505
269	V. Lợi thế thương mại		33.977.787	38.427.506
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.033.953.888	2.983.409.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009

Ngàn VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		789.223.511	835.925.921
310	I. Nợ ngắn hạn		632.233.081	663.884.852
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	318.605.652	335.922.102
312	2. Phải trả người bán	15	83.004.757	106.664.785
313	3. Người mua trả tiền trước		7.739.002	9.827.695
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.206.731	8.037.812
315	5. Phải trả người lao động		814.868	1.501.382
316	6. Chi phí phải trả		15.811.002	4.832.030
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	200.051.069	197.099.046
330	II. Nợ dài hạn		156.990.430	172.041.069
334	1. Vay và nợ dài hạn	18	138.892.372	156.028.455
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24.3	2.831.493	-
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		15.266.565	16.012.614
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.162.415.558	2.075.922.772
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	2.157.167.304	2.075.922.772
411	1. Vốn cổ phần		571.148.760	571.148.760
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.619.860.847	1.721.013.467
414	3. Cổ phiếu quỹ		(137.401.029)	(137.401.029)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		25.914	(218)
417	5. Quỹ đầu tư và phát triển		25.370.281	25.370.281
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.636	25.792.636
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		17.002.431	17.002.431
420	8. Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)		35.367.464	(147.003.556)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		5.248.254	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.1	5.248.254	-
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		82.314.819	71.560.975
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.033.953.888	2.983.409.668

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	988.763	373.240

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán Trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc



15 tháng 8 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa được soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	535.769.457	515.638.771
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(3.136.687)	(1.775.552)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	21.1	532.632.770	513.863.219
11	4. Giá vốn hàng bán		(393.759.004)	(393.120.620)
20	5. Lợi nhuận gộp		138.873.766	120.742.599
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	209.226.880	51.565.280
22	7. Chi phí tài chính	22	(147.501.055)	(24.438.272)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(21.060.671)	(16.761.307)
24	8. Chi phí bán hàng		(57.345.597)	(39.193.518)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(48.746.160)	(37.191.129)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		94.507.834	71.484.960
31	11. Thu nhập khác	23	31.795.559	3.004.437
32	12. Chi phí khác	23	(27.429.298)	(3.067.524)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	23	4.366.261	(63.087)
45	14. Lợi nhuận từ công ty liên kết		4.334.686	-
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		103.208.781	71.421.873
51	16. Thuế TNDN hiện hành	24.1	(725.802)	(3.084.819)
52	17. Thuế TNDN hoãn lại	24.1	(2.999.730)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế		99.483.249	68.337.054
	Phân bổ cho:			
	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		8.704.913	12.813.567
	18.2 Cổ đông của công ty mẹ		90.778.336	55.523.487
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	1,619	0,990

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán Trưởng



15 tháng 8 năm 2009

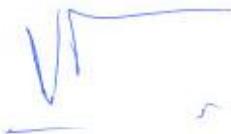
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa được soát xét)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		103.208.781	71.421.873
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ		39.821.406	22.779.600
03	Các khoản dự phòng		(189.002.494)	(1.670.240)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		195.867	-
05	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư		100.087.461	(7.411.158)
06	Chi phí lãi vay	22	21.060.671	16.964.028
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75.371.692	102.084.103
11	Tăng các khoản phải thu		(112.270.757)	(869.987.805)
12	Giảm (tăng) hàng tồn kho		28.073.229	(76.657.042)
13	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(16.829.395)	232.498.007
14	Giảm (tăng) chi phí trả trước		17.525.074	(32.556.197)
15	Tiền lãi vay đã trả		(19.580.017)	(16.964.028)
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(242.440)	-
17	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	316.332
18	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.311.682)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(32.264.296)	(661.266.630)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(31.035.281)	(127.204.230)
22	Tiền thu do thanh lý bán tài sản		15.948.485	-
23	Tiền chi cho vay		(213.100.000)	(537.700.000)
24	Tiền thu cho vay		215.000.000	265.500.000
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(176.026.533)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		151.650.910	637.774.176
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia		6.348.482	47.620.759
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(31.213.937)	285.990.705
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(136.509.203)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		429.278.331	376.384.360
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(463.730.855)	(320.073.305)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(6.948.730)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (chưa được soát xét)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(34.452.524)	(87.146.878)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(97.930.757)	(462.422.803)
60	Tiền tồn đầu kỳ		206.808.170	530.437.847
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(146.846)	-
70	Tiền tồn cuối kỳ	5	108.730.567	68.015.044


Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán Trưởng



15 tháng 8 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con và các công ty liên kết như sau:

KDC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đây:

Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008

KDC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy phép niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của KDC là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDC có trụ sở và nhà máy đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

KDC sở hữu 80% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004.

Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

KDC sở hữu 51,20% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003.

Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty liên kết

KDC sở hữu 28.33% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Ki Do ("Kido"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết (tiếp theo)

Hoạt động chính của Kido là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem, sữa và các loại sản phẩm làm từ sữa.

Kido có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KDC sở hữu 28,5% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Kim Cương Sài Gòn ("SDC"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của SDC là xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dịch vụ quản lý chung cư, nhà cao tầng, kinh doanh nhà hàng, khách sạn và kinh doanh bất động sản.

SDC có trụ sở chính tại số 115 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, SDC vẫn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản/trước hoạt động.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày theo đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo VND và tất cả các giá trị được làm tròn theo đơn vị ngàn VND gần nhất, trừ trường hợp được trình bày khác.

Các công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại ra trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của công ty mẹ, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thể thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Công ty áp dụng các chính sách kế toán và thuyết minh nhất quán với các năm trước.

3.2 Hợp nhất kinh doanh và lợi thể thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thể thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thể thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thể thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty.

3.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Hoạt động đầu tư vào công ty liên kết do Công ty tiến hành được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một công ty liên kết là một pháp nhân trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là một công ty con hoặc công ty liên doanh của Công ty.